TRƯỜNG TIỂU HỌC .....

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

Điểm	Lời phê của thầy cô

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

Môn: Toán lớp 4 · Đề số 10

Năm học 2026-2027 · Thời gian làm bài: 40 phút

A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm) *Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.*

Câu 1. *(0,5 điểm)* Làm tròn số 106 286 đến hàng trăm nghìn ta được số:

A. 0 **B.** 110 000 **C.** 100 000 **D.** 200 000

Câu 2. *(0,5 điểm)* Số 16 529 740 đọc là:

A. mười sáu triệu năm trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi

B. mười sáu triệu năm trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi

C. mười sáu triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi

D. mười sáu triệu năm trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi mốt

Câu 3. *(0,5 điểm)* Số thích hợp điền vào chỗ chấm: 7816 + 148 = 148 + …….

A. 7964 **B.** 7668 **C.** 148 **D.** 7816

Câu 4. *(0,5 điểm)* Tổng của hai số là 8042, số lớn hơn số bé 1568 đơn vị. Số bé là:

A. 4805 **B.** 1568 **C.** 3237 **D.** 4021

Câu 5. *(0,5 điểm)* Một hội trường có 11 hàng ghế, mỗi hàng 17 ghế, người ta kê thêm 28 ghế nhựa. Có 207 người đến họp, mỗi người ngồi một ghế. Số ghế còn trống là:

A. 8 **B.** 36 **C.** 18 **D.** 215

Câu 6. *(0,5 điểm)* Chu vi hình vuông cạnh a được tính theo công thức P = a × 4. Với a = 5 cm thì P bằng:

A. 9 cm **B.** 10 cm **C.** 20 cm **D.** 25 cm

Câu 7. *(0,5 điểm)* 9 thế kỉ = …… năm

A. 9000 **B.** 900 **C.** 910 **D.** 90

Câu 8. *(0,5 điểm)* Hình chữ nhật có bao nhiêu cặp cạnh song song?

A. 3 **B.** 4 **C.** 2 **D.** 1

B. TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu 9. *(1 điểm)* Cho dãy số: 24, 28, 32, 36, ……, 224. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Dãy có …… số

b) Số thứ 10 của dãy là: ……

Câu 10. *(1 điểm)* Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 9 triệu, 2 chục nghìn, 2 trăm và 3 đơn vị viết là: ……

b) Số «hai mươi chín triệu tám trăm linh chín nghìn một trăm chín mươi bảy» viết là: ……

c) Làm tròn số 191 146 đến hàng trăm nghìn được: ……

Câu 11. *(1 điểm)* Tính giá trị của biểu thức:

a) a + b × 5 với a = 5371, b = 240: …….

b) m − n + p với m = 50 631, n = 18 889, p = 3286: …….

c) (x + 2946) × 2 với x = 800: …….

Câu 12. *(1 điểm)* Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 5 tấn 40 kg = ……. kg

b) 5 tạ = ……. yến

c) 4 m^2 90 dm^2 = ……. dm^2

d) 3 phút 29 giây = ……. giây

Câu 13. *(1 điểm)* Một hình thoi có chu vi 24 cm. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Độ dài cạnh hình thoi: ……. cm

b) Chu vi hình vuông có cạnh bằng cạnh hình thoi: ……. cm

c) Diện tích hình vuông đó: ……. cm^2

Câu 14. *(1 điểm)* Dũng mua 3 hộp bút màu, mỗi hộp giá 12 000 đồng và 8 quyển vở, mỗi quyển giá 6000 đồng. Dũng đưa cô bán hàng tờ 500 000 đồng. Hỏi cô bán hàng trả lại Dũng bao nhiêu tiền?

a) Tiền mua bút màu: ……. đồng

b) Tiền mua vở: ……. đồng

c) Tiền trả lại: ……. đồng

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Đề kiểm tra cuối học kỳ I Toán lớp 4 · Đề số 10

A. Trắc nghiệm (mỗi câu đúng 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	B	D	C	A	C	B	C

B. Tự luận (mỗi câu 1 điểm)

Câu 9.

a) (224 − 24) : 4 + 1 = 51 (số)

b) 24 + (10 − 1) × 4 = 60

Câu 10.

a) 9 020 203

b) 29 809 197

c) Chữ số hàng chục nghìn là 9 nên được 200 000

Câu 11.

a) 5371 + 240 × 5 = 5371 + 1200 = 6571

b) 50 631 − 18 889 + 3286 = 31 742 + 3286 = 35 028

c) (800 + 2946) × 2 = 3746 × 2 = 7492

Câu 12.

a) 5000 + 40 = 5040

b) 1 tạ = 10 yến: 50

c) 400 + 90 = 490

d) 3 × 60 + 29 = 209

Câu 13.

a) 24 : 4 = 6 (cm)

b) 6 × 4 = 24 (cm)

c) 6 × 6 = 36 (cm²)

Câu 14.

Bút màu: 12 000 × 3 = 36 000 (đồng)

Vở: 6000 × 8 = 48 000 (đồng)

Trả lại: 500 000 − 84 000 = 416 000 (đồng)